TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1052/2026/DS-PT
Ngày: 18-8-2026
Về việc "Tranh chấp di sản thừa kế"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thuý Lành

Các Thẩm phán: Bà Dương Thuý Hằng

Bà Đinh Thị Ngọc Yến

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Ngọc Nhẫn *Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.*

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh, *Kiểm sát viên.*

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 245/2026/TLPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2026 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/DS-ST ngày 26/01/2026 Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 342/2026/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số C, Ấp C, xã V, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1963

Địa chỉ: số B, Đường T, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

Bị đơn: Ông Lê Văn T2, sinh năm 1957

Địa chỉ: Ấp C, xã V, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị H, sinh năm 1952

Địa chỉ: Ấp C, xã V, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

2. Ông Lê Văn T3, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số C, Ấp C, xã V, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T3: Bà Lê Đoàn Như Ý, sinh năm 1989

Địa chỉ: Số C, Ấp C, xã V, tỉnh Tây Ninh (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn T3: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1963

Địa chỉ: số B, Đường T, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt)

3. Ông Lê Thanh H1, sinh năm 1986

4. Ông Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp C, xã V, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

5. Ông Lê Văn H2, sinh năm 1980 *(con ông Lê Văn V đã chết, không rõ địa chỉ nên không thể triệu tập)*.

6. Bà Lê Thị H3 *(con ông Lê Văn V đã chết, không rõ năm sinh và địa chỉ nên không thể triệu tập)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 15/11/2023 của bà Lê Thị T và những lời trình bày của ông Nguyễn Văn T1 (đại diện theo ủy quyền của bà T) trong quá trình giải quyết vụ án, thì nội dung khởi kiện của bà T được tóm tắt như sau:

Cụ Lê Văn B và cụ Võ Thị Đ là vợ chồng. Cụ B tham gia cách mạng và hy sinh năm 1963, còn cụ Đ chết năm 2021. Khi còn sống, hai cụ có 06 người con chung gồm: Lê Thị H, sinh năm 1952; Lê Văn V, sinh năm 1955 (chết năm 1997 có vợ và 02 người con tên là Lê Văn H2 và Lê Thị H3); Lê Văn T2, sinh năm 1958; Lê Thị T, sinh năm 1960; Lê Văn T3, sinh năm 1963 và Lê Văn T4, sinh năm 1968 (chết năm 1987 không có vợ con).

Cụ Đ và cụ B khi còn sống có tạo lập được tài sản mà hiện nay là 03 thửa đất số 80, 690 và 721 cùng tờ bản đồ số 5, xã T, huyện T, tỉnh Long An do cụ Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi cụ Đ chết vào năm 2021, thì những người thừa kế của cụ Đ không thỏa thuận được việc phân chia di sản.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Đ để lại tại các thửa đất 80, 690 và 721 cùng tờ bản đồ số 5, xã T cho các thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ, trong đó bà T yêu cầu được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất diện tích khoảng 165m^2, có chiều ngang 06m, chiều dài từ Đường H vào hết đất.

Bà T yêu cầu làm rõ xác thực lại Tờ di chúc mà ông T2 cung cấp cho Tòa án, bà T sẽ có văn bản đề nghị gởi cho Tòa án sau.

Bị đơn là ông Lê Văn T2 trình bày: Ông T2 thống nhất với ý kiến của bà T về việc cụ Lê Văn B và cụ Võ Thị Đ là vợ chồng. Cụ B tham gia cách mạng và hy sinh năm 1963, còn cụ Đ chết năm 2021. Khi còn sống, 02 cụ có 06 người con chung gồm: Lê Thị H, sinh năm 1952; Lê Văn V, sinh năm 1955 (chết năm 1997 có vợ và 02 người

con tên là Lê Văn H2 và Lê Thị H3); Lê Văn T2, sinh năm 1958; Lê Thị T, sinh năm 1960; Lê Văn T3, sinh năm 1963 và Lê Văn T4, sinh năm 1968 (chết năm 1987 không có vợ con).

Cụ Đ và cụ B khi còn sống có tạo lập được tài sản mà hiện nay là 03 thửa đất số 80, 690 và 721 cùng tờ bản đồ số 5, xã T, huyện T, tỉnh Long An. Tuy nhiên, thửa 80 thì cụ Đ đã tặng cho người cháu là Lê Văn H2 (con của ông Lê Văn V). Đối với thửa đất số 690 và 721 cùng tờ bản đồ số 5, xã T, huyện T, tỉnh Long An hiện do cụ Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng vào năm 2000, cụ Đ đã lập di chúc để lại toàn bộ tài sản này cho ông T2. Do đó, ông T2 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn T3 do Bà Lê Đoàn Như Ý đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông T3 do chị Ý đại diện đồng ý theo 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Đ để lại tại các thửa đất 80, 690 và 721 cùng tờ bản đồ số 5, xã T cho các thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ. Tuy nhiên, phần bà T yêu cầu được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất diện tích khoảng 165m^2, có chiều ngang 06m, chiều dài từ Đường H vào hết đất là vượt quá kỷ phần thừa kế bà T được chia, nên ông T3 chỉ đồng ý chia cho bà T được nhận 134,8m^2.

Ông T3 do chị Ý đại diện xác định đồng ý chia di sản thừa kế do cụ Đ để lại làm 05 phần, mỗi kỷ phần là 134,8m^2 chia bằng nhau cho bà T, bà H, ông T2, ông T3 và ông V (ông V do 02 người con nhận).

Ông T3 yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất theo định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H trình bày như sau:

Tại đơn xin trình bày ý kiến ngày 27/11/2023, bà H xác định thửa đất 690, trên đất có 01 căn nhà tình nghĩa, theo di nguyện của cụ Đ lúc còn sống là để phần nhà, đất này làm nơi thờ cúng mà không tặng cho người con nào. Trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế thì phải tính phần công chăm sóc, tiền ăn mỗi ngày trong thời gian 04 năm 06 tháng mà bà H đã chăm lo cho cụ Đ, kể cả tiền xây mộ cho cụ Đ.

Tại phiên họp kiểm tra chứng cứ ngày 03/11/2025, bà H có ý kiến là không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại bản tự khai ngày 06/01/2026, bà H xác định không có khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Đ để lại. Bà H đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T và đồng ý nhận kỷ phần thừa kế của cụ Đ để lại trong trường hợp yêu cầu khởi kiện của bà T dược chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thanh H1 trình bày: Anh H1 là con của ông T2, anh H1 thống nhất với toàn bộ ý kiến của ông T2 là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T. Anh H1 xác định hiện tại các thửa đất 80, 690 và 721 được ông T2 cho vợ chồng anh H1 trực tiếp quản lý, sử dụng, sinh sống trên đó.

Tại phiên tòa, các đương sự trình bày ý kiến bổ sung như sau:

Nguyên đơn là bà Lê Thị T cùng người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Nguyễn Văn T1 cùng thống nhất trình bày: Bà T có thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện,

cụ thể là bà T chỉ yêu cầu được chia và nhận phần đất có chiều ngang 05m tiếp giáp Đường huyện lộ 25, tổng diện tích là 105,2m^2 thuộc 01 phần thửa 80 và 01 phần thửa 721, có vị trí khu A và khu B trên Mảnh trích đo địa chính số 92-2025 ngày 10/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đ3, trường hợp không nhận được bằng hiện vật thì bà T xin nhận bằng giá trị theo định giá. Đối với Tờ di chúc bản chính của cụ Võ Thị Đ được Chủ tịch UBND xã T chứng thực ngày 04/7/2000, bà T thừa nhận trước đây bà T có nghe bà H kể lại là cụ Đ1 có lập tờ di chúc này, nhưng sau đó cụ Đ1 đã thay đổi ý định và có lập Tờ di chúc khác để lại di sản cho người khác, rồi cụ Đ lại tiếp tục hủy bỏ, nhưng bà T xác định không cung cấp được các Tờ di chúc do cụ Đ lập sau này. Bà T, ông T1 cho rằng Tờ di chúc ông T2 cung cấp là không hợp pháp vì không phản ánh đúng ý chí của cụ Đ, nội dung di chúc ghi thiếu 02 người con, di chúc không thể hiện giao cho ai quản lý, khi lập di chúc cụ Đ đã không còn minh mẫn. Ngoài ra, bà T còn bổ sung thêm tình tiết là ông Lê Văn V có đến 04 người con với 02 người vợ khác nhau, chứ không phải chỉ có 02 người con là anh H2, chị H3 như trình bày trước đây của bà T, nhưng bà T cũng không biết họ tên, địa chỉ cụ thể hiện nay của những người con này của ông V.

Bà Lê Đoàn Như Ý đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T3 trình bày: Ông T3 có biết việc năm 1999, ông T2 chở cụ Đ đi làm di chúc để lại tài sản cho ông T2, nên ông T3 có phản đối, thời điểm đó cụ đổ vẫn còn minh mẫn bình thường. Sau đó khoảng 03 năm, cụ Đ và ông T3 có ra UBND xã lập Tờ di chúc mới có nội dung cụ Đ để lại 01 phần tài sản cho ông T3, nhưng sau khi lập xong thì giữa cụ Đ và ông T3 có xảy ra cự cãi, nên ông T3 đã tự xé bỏ Tờ di chúc này. Nay chị Ý đại diện cho ông T3 xác định đối với phần tài sản tại thửa 690 và 721 do trước đây ông T3 đã tự xé bỏ tờ di chúc, không nhận phần tài sản này, nên coi như ông T3 đã từ bỏ. Đối với thửa đất số 80, nếu xác định vẫn là di sản do cụ Đ để lại thì đề nghị chia cho ông T3 01 phần theo quy định. Chị Ý cũng xác định không biết thông tin về họ tên đầy đủ, địa chỉ hiện nay của những người con của ông Lê Văn V, nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2026/DS-ST ngày 26/01/2026 Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh quyết định:

Căn cứ các Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 650, Điều 651, Điều 652, khoản 3 Điều 653, Điều 655, Điều 656, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Các Điều 611, Điều 612, Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc: Yêu cầu được chia và nhận phần đất có chiều ngang 05m tiếp giáp Đường huyện lộ 25, tổng diện tích là 105,2m^2 thuộc 01 phần thửa 80 và 01 phần thửa 721, có vị trí khu A và khu B trên Mảnh trích đo địa chính số 92-2025 ngày 10/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đ3, trường hợp không nhận được bằng hiện vật thì bà T xin nhận bằng giá trị theo định giá.

2. Về chi phí tố tụng là 19.275.200 đồng: Nguyên đơn là bà Lê Thị T phải chịu toàn bộ, bà T đã nộp xong.

Ngày 30/01/2026 bà Lê Thị T kháng cáo yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo. Tại cấp sơ thẩm, bà T yêu cầu chia 03 thửa đất số 80, 690 và 721 cùng tờ bản đồ số 5, xã T, huyện T, tỉnh Long An. Tuy nhiên, thửa 80 hiện nay Lê Văn H2 (con của ông Lê Văn V) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Thực tế, phần đất nay trước khi mất cụ Võ Thị Đ quản lý, sử dụng) nên bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất này để tranh chấp trong một vụ kiện khác. Nay bà T chỉ yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 690 và 721 cùng tờ bản đồ số 5, xã T, huyện T, tỉnh Long An (Nay là xã V, tỉnh Tây Ninh). Đối với tài sản trên đất đồng ý giao cho ông Lê Văn T2 quản lý, sử dụng, không yêu cầu chia. Đại diện theo uỷ quyền của bà T yêu cầu chia di sản thừa kế theo giá trị của quyền sử dụng đất. Trong trường hợp ông T2 không nhận quyền sử dụng đất thì bà T xin nhận quyền sử dụng đất và trả lại phần giá trị quyền sử dụng đất cho các người thừa kế khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu giám định dấu vân tay của bà Võ Thị Đ tại Di chúc ngày 26/4/1999.

Kết quả giám định tại Kết luận số 529/KL-KTHS ngày 31/7/2026 của V1 phân viện KHHS tại TP Hồ Chí Minh, kết luận: "Dấu vấn tay dưới mục "Người làm di chúc" ghi họ tên Võ Thị Đ trên "Tờ di chúc" ghi ngày 26 tháng 4 năm 1999 không đủ yếu tố giám định.".

Bà Lê Đoàn Như Ý, người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Văn T3 thống nhất lời trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị T, yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế của cụ Võ Thị Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn T3 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp, điều kiện có hiệu lực của di chúc do ông Lê Văn T2 cung cấp. Theo quy định của Bộ luật Dân sự 1995 thì Di chúc do ông T2 cung cấp không có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn T2 không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Bà Lê Thị H không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn và ông Lê Văn T3 về việc yêu cầu chia di sản. Bà H đề nghị để lại căn nhà tình nghĩa để làm nơi thờ cúng. Trong trường hợp Toà án chia di sản thừa kế theo luật thì phần di sản bà H được hưởng giao lại cho ông T2 quản lý để thờ cúng cha mẹ.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Lê Thị T nộp trong thời hạn luật định, về hình thức và nội dung kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về hàng thừa kế: Cụ Lê Văn B và cụ Võ Thị Đ là vợ chồng. Cụ B tham gia cách mạng và hy sinh năm 1963, còn cụ Đ chết năm 2021. Khi còn sống, 02 cụ có 06 người con chung gồm: Lê Thị H, Lê Văn V (chết năm 1997 có vợ và 02 người con tên là Lê Văn H2 và Lê Thị H3); Lê Văn T2; Lê Thị T; Lê Văn T3 và Lê Văn T4, sinh năm 1968 (chết năm 1987 không có vợ con). Cha mẹ cụ Đ, cụ B đã chết. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ gồm 5 người: Lê Thị H, Lê Văn T2, Lê Văn T3, Lê Thị T và Lê Văn V.

Ông Lê Văn H2, bà Lê Thị H3 được xác định tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là người thừa kế thế vị của ông Lê Văn V, được hưởng phần di sản của ông Lê Văn V, nhưng do phía nguyên đơn và bị đơn, người có quyền nghĩa vụ liên quan đều không cung cấp được thông tin rõ ràng về nơi cư trú hiện nay hoặc nơi cư trú cuối cùng của ông H2, bà H3 nên Tòa án không thể triệu tập tham gia phiên tòa xét xử vụ án.

Chiếu theo án lệ 06/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thì trong trường hợp có căn cứ phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, thì kỷ phần thừa kế thế vị mà anh H2, chị H3 và các người con còn lại của ông V (nếu có) sẽ được tạm giao cho 01 trong những người thừa kế quản lý, khi nào anh H2, chị H3 có yêu cầu nhận thì sẽ được giải quyết theo quy định, nên việc Tòa án xét xử vụ án vẫn đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật.

[2.2] Về di sản thừa kế: Cụ Đ và cụ B khi còn sống có tạo lập được một số tài sản. Các đương sự đều thừa nhận, tại thời điểm mở thừa kế còn lại 02 thửa đất số 690 và 721 cùng tờ bản đồ số 5, xã T, huyện T, tỉnh Long An do cụ Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thửa 80, mặc dù cụ Đ quản lý sử dụng nhưng giấy tờ pháp lý do ông Lê Thanh H4 đứng tên. Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với phần đất thửa 80 để tranh chấp trong một vụ kiện khác. Do đó, xác định 02 thửa đất số 690 và 721 là di sản của của cụ Võ Thị Đ.

[2.3] Xét tính hợp pháp của di chúc: Bị đơn là ông Lê Văn T2 cung cấp "Tờ di chúc" được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Long An chứng nhận ngày 04 tháng 7 năm 2000 có nội dung cụ Đ để lại toàn bộ tài sản cho ông T2 được hưởng để thờ cúng cụ Đ, chồng cụ Đ là liệt sỹ Lê Văn B cùng với ông ngoại là liệt sỹ Võ Văn Q.

[2.3.1] Xét thấy, ông Lê Văn T2 cung cấp văn bản di chúc được lập vào ngày 26 tháng 4 năm 1999, Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Long An chứng nhận ngày 04 tháng 7 năm 2000. Do đó căn cứ Luật Dân sự 1995 để xét tính hợp pháp của di chúc.

[2.3.2] Di chúc do bị đơn cung cấp là một văn bản viết tay, được phô tô ghi người làm di chúc là bà Võ Thị Đ. Ông Lê Văn T2 xác nhận bà Võ Thị Đ không biết chữ, người viết di chúc là ông Lê Văn Đ2, sinh năm 1949, địa chỉ: Ấp C, xã V, tỉnh Tây Ninh, hiện đã chết. Tại thời điểm viết di chúc giùm bà Đ, ông Đ2 là Chủ tịch Hội nông dân xã T. Ông T2 là người chở bà Võ Thị Đ đến UBND xã và nhờ ông Đ2 viết di chúc. Sau khi viết di chúc thì UBND xã chứng thực nội dung như trên tờ Di chúc. Tuy nhiên, trên tờ di chúc không thể hiện tên, chữ ký của người viết hộ di chúc cho bà Đ. Như vậy, danh tính của người viết hộ di chúc không được xác thực. Di chúc không ghi danh tính của người viết hộ là vi phạm quy định tại khoản 3, Điều 655 Luật Dân sự 1995*"...Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn."* Đồng thời, Điều 659 quy định "*Di chúc bằng văn bản có người làm chứng: Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc, thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc"* Điều 661. Thủ tục lập di chúc tại Công chứng nhà nước hoặc Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn "*Việc lập di chúc tại Công chứng nhà nước hoặc Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải tuân theo thủ tục sau đây:..*

2- Trong trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được, thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng."

Như vậy, cấp sơ thẩm cho rằng, "Tờ di chúc" do cụ Đ lập vào ngày 26/4/1999, đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Long An chứng nhận ngày 04 tháng 7 năm 2000, phù hợp với quy định tại các Điều 650, Điều 651, Điều 652, khoản 3 Điều 653, Điều 655, Điều 656, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 1995 (có hiệu lực tại thời điểm cụ Đ lập di chúc), nên được xác định là di chúc hợp pháp là chưa xem xét đến các điều kiện đối với Di chúc do người lập di chúc không biết chữ.

[2.4] Xét lời chứng của cán bộ tư pháp xã trong bản Di chúc: *"Chứng nhận di chúc của bà Võ Thị Đ hiện ngụ tại Ấp C, xã T đã lập di chúc và ký tên, điểm chỉ trước mẳ chúng tôi. Hành vi, năng lực của đ/s tôi đã kiểm tra"*. Tuy nhiên, như phân tích ở trên, Di chúc được lập ngày 26/4/1999 nhưng đến ngày 44/7/2000 mới được UBND xã chứng thực là mâu thuẫn với nội dung chứng thực cũng như lời khai của ông Lê Văn T2 về thời gian lập di chúc và thời gian chứng thực (Ông T2 khai lập di chúc tại xã và sau khi lập xong thì chứng thực trong cùng thời gian lập di chúc).

[2.5] Về dấu vân tay trên di chúc: Kết quả giám định tại Kết luận số 529/KL-KTHS ngày 31/7/2026 của V1 phân viện KHHS tại TP Hồ Chí Minh, kết luận: "Dấu

vấn tay dưới mục "Người làm di chúc" ghi họ tên Võ Thị Đ trên "Tờ di chúc" ghi ngày 26 tháng 4 năm 1999 không đủ yếu tố giám định."

[2.6] Mặt khác, hồ sơ thể hiện, sau khi có "Tờ di chúc" thì bà Võ Thị Đ vẫn tiếp tục định đoạt tài sản bằng cách chuyển quyền sử dụng đất thông qua hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nhiều người. Tài sản được đề cập trong di chúc không còn như tại thời điểm mở thừa kế. Điều này thể hiện ý chí của bà Đ về việc để lại tài sản cho ông T2 là không có.

Như vậy, Tờ di chúc ngày 26/4/1999 không giám định được dấu vân tay có phải của cụ Võ Thị Đ hay không, không tuân thủ các quy định của pháp luật đối với trường hợp di chúc của người không biết chữ, mâu thuẫn về nội dung chứng thực, thời gian chứng thực nên không coi là hợp pháp.

[3] Do di chúc không hợp pháp nên cần chia di sản theo quy định của pháp luật.

[3.1] Các đương sự thống nhất Chứng thư thẩm định giá số 020/2025/295-HD/TĐG LA-BĐS ngày 05/8/2025 của Công ty cổ phần T5 làm căn cứ tính giá trị tài sản.

Chứng thư thể hiện: Thửa đất số 721, tờ bản đồ số 5 có giá trị 477.526.400 đồng; thửa 690, tờ bản đồ số 5 có giá 772.582.400 đồng. Tổng cộng 1.250.108.800 đồng.

Đối với phần tài sản trên đất, bà T, ông T3 đồng ý giao cho ông T2 quản lý để thờ cúng nên không đề cập.

Như vậy di sản của cụ Đ gồm 2 thửa đất trị giá 1.250.108.800 đồng được chia cho 5 kỷ phần: 1.250.108.800 : 5 = 250.021.760 đồng. Mỗi kỷ phần được hưởng 250.021.760 đồng.

Xét thấy, trên đất có nhà và cây trồng do ông T2 và con ông T2 đang quản lý sử dụng. Mặt khác, phần đất có diện tích không đủ để tách thửa nên chia cho các đương sự giá trị di sản bằng tiền. Giao quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn T2.

Đối với kỷ phần thừa kế của bà Lê Thị H, do bà H không nhận và đồng ý giao lại cho ông Lê Văn T2 quản lý thờ cúng cha mẹ nên ghi nhận sự tự nguyện của bà H.

Đối với kỷ phần thừa kế của ông Lê Văn V, do không xác định được địa chỉ của người thừa kế thế vị nên giao cho ông T2 quản lý.

Buộc ông Lê Văn T2 phải giao lại cho các người thừa kế Lê Thị T, Lê Văn T3, mỗi người một kỷ phần thừa kế, trị giá 250.021.760 đồng.

[4] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án sơ thẩm đã đánh giá chưa khách quan các tình tiết trong vụ án, ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của bà T và các người thừa kế của bà Võ Thị Đ. Kháng cáo của T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát về đề nghị Hội đồng xét xử, giữ nguyên bản án sơ thẩm không phù hợp với nhận định của Toà án nên không được chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: Về chi phí tố tụng là 19.275.200 đồng. Mỗi đương sự phải chịu 3.855.040 đồng. Bà Lê Thị T đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng nên các người thừa kế có trách nhiệm hoàn trả cho bà T. Ông Lê Văn T2 có trách nhiệm trả phần chi phí tố

tụng đối với phần của bà H mà ông T2 được hưởng và phần của người thừa kế thế vị của ông Lê Văn V. Ông T2 được quyền khấu trừ số tiền trả thay cho người thừa kế thế vị của ông Lê Văn V khi bàn giao lại di sản.

[7] Về án phí: Các đương sự Lê Thị T, Lê Văn T2, Lê Thị H, Lê Văn T3 đều là người cao tuổi có đề nghị miễn án phí nên được miễn tiền án phí DSST, DSPT. Ông Lê Văn T2 phải nộp thay phần tiền án phí đối với di sản mà người thừa kế thế vị của ông Lê Văn V được hưởng. Ông T2 được quyền khấu trừ số tiền án phí nộp thay cho người thừa kế thế vị của ông Lê Văn V khi bàn giao lại di sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị T

Căn cứ các Điều 636, 637, 638, 649, 655, 659, 661 Bộ luật Dân sự 1995

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/DS-ST ngày 26-01-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh.

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ Võ Thị Đ, các thửa đất số 690 và 721 cùng tờ bản đồ số 5, xã T, huyện T, tỉnh Long An (Nay là xã V, tỉnh Tây Ninh) của bà Lê Thị T:

Ông Lê Văn T2 được quyền sử dụng đối với các thửa đất số 690 và 721 cùng tờ bản đồ số 5, xã T, huyện T, tỉnh Long An (Nay là xã V, tỉnh Tây Ninh) và toàn bộ tài sản trên đất. Ông T2 được quyền đăng ký biến động từ bà Võ Thị Đ sang tên ông Lê Văn T2 theo quy định của pháp luật.

Ông Lê Văn T2 được hưởng hai kỷ phần thừa kế (của ông Lê Văn T2 và bà Lê Thị H).

Ông Lê Văn T2 có nghĩa vụ quản lý phần di sản chia cho ông Lê Văn V trị giá 250.021.760 đồng. (do người thừa kế thế vị của ông V được hưởng) cho đến khi người được hưởng di sản yêu cầu giao lại.

Ông Lê Văn T2 có nghĩa vụ giao cho bà Lê Thị T và ông Lê Văn T3, mỗi người một kỷ phần thừa kế trị giá 250.021.760 đồng (hai trăm năm mươi triệu, không trăm hai mươi mốt nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng).

2. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn T3 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T 3.855.040 đồng (ba triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, không trăm bốn mươi đồng). Ông Lê Văn T2 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T 11.565.120 đồng (mười một triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn, một trăm hai mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, đối với khoản tiền, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự:

3.1 Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự Lê Thị T, Lê Văn T2, Lê Thị H, Lê Văn T3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Văn T2 phải nộp thay phần tiền án phí đối với di sản mà người thừa kế thế vị của ông Lê Văn V được hưởng là 12.501.088 đồng án phí DSST sung công quỹ nhà nước. Ông T2 được quyền khấu trừ số tiền án phí nộp thay cho người thừa kế thế vị của ông Lê Văn V khi bàn giao lại di sản.

3.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải nộp án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 5 - Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Phòng HCTP-TAND tỉnh TN;
- Phòng GĐ, TT, KT&THA.TANDTTN;
- Lưu. hồ sơ, lưu trữ, tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thuý Lành